

语文常备工具书

YUWENCHANGBEIGONGJUSHU



Y U W E N C H A N G B E I G O N G J U S H U

9大功能
详解20000余个
字词

现代汉语小词典

XIANDAI

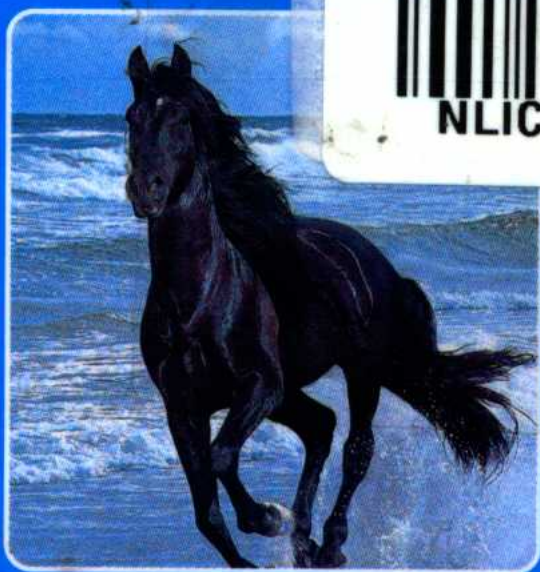
HANYU XIAO CIDIAN

《现代汉语小词典》编写组 / 编



NLIC

2970713224



- ★ 拼音、笔画、部首、结构、五笔输入法
- ★ 词性、释义、例词、例证

湖南教育出版社

“语文常备工具书”系列

现代汉语小词典

《现代汉语小词典》编写组

主 编：左纪宏
副主编：王建林 刘 晴
编 委：（以姓氏笔画为序）

田 春 孙 艳 李之华
张 平 袁 丽 樊 亭



NLIC 2970713224

XIANDAI HANYU XIAOCIDIAN

湖南教育出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

现代汉语小词典 / 左纪宏主编. ——长沙 : 湖南教育出版社, 2010.6

ISBN 978-7-5355-6666-9

I . ①现… II . ①左… III . ①英语 - 现代 - 词典
IV . ① H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2010) 第 105950 号

现代汉语小词典

主 编 左纪宏

责任编辑 : 曹有鹏

湖南教育出版社出版发行 (长沙市韶山北路 443 号)

网 址 : <http://www.hneph.com>

电子邮箱 : postmaster@hneph.com

湖南省新华书店经销 北京飞达印刷有限责任公司

880 × 1230 mm 64 开 印张 : 19 字数 : 936 千字

2010 年 7 月第 1 版 2010 年 7 月第 1 次印刷

ISBN 978-7-5355-6666-9

定 价 : 22.00 元

本书若有印刷、装订错误, 可向承印厂调换

前 言

《现代汉语小词典》是一部记录现代汉语普通话语汇的中型词典。所收条目包括字、词、词组、成语、熟语等 20000 余条。主要供学生、教师及具有中等文化程度的读者使用。

本词典以促进语言文字规范化为目的，所收字、词严格遵照国家相关部门颁布的语言文字规范标准，并参考和借鉴了语言文字研究及相关论著的最新成果。单字以通用字为主，酌收一部分现代汉语中能见到且又不十分生僻的字。正文字头后附有笔画、部首、结构、五笔字型，方便读者查阅。词语以一般词语为主，适量收录了一些常用的文言词语、方言词语及部分常用的百科词语。

本词典释义准确、例证丰富，不但可以查到汉字的音、形、义，还可以了解单字不同义项及词语的词性，使读者加深对该字的理解，并熟悉该字在组词造句中的运用。另外，为了更好地适应社会生活的变化，突出语言的时代性和发展性，增录了信息、环保、法

律、财经、军事、医学、计算机、建筑、生命科学等领域的新词汇。

我们全体编写人员恳切地希望广大读者为我们提供宝贵意见和建议，以便于我们对此书进行完善和修正，使这部词典真正成为广大读者的良师益友。

《现代汉语小词典》编写组

凡 例

一、条目安排

本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 单字条目：字头采用较大字体排列。

2. 单字条目按拼音字母的次序排列。同音字按声旁分类，同声旁字按笔画顺序排列。

3. 形同而音、义不同的，分立条目。如“好(hǎo)”和“好(hào)”。形、义同但音不同的，也分立条目。如“剥(bāo)”和“剥(bō)”。形同、音不同，其中轻音部分无实际意义，只作为其他词的语尾后缀，分立条目，轻音字条放在本字后。如“开(kāi)”和“开(·kai)”。形同音同而在意义上需要分别处理的，不分立条目，在原条目上用“⊖⊖……”注明。其中义项不止一个的，再用“① ② ③……”分条注明。如：“岸”写为“岸⊖……⊖……”；“相(xiāng)”写为“相⊖①……②……③……⊖……”。

4. 多字条目：形同而音、义不同的，分立条目。如：【好事】hǎoshì 和【好事】hàoshì，【大意】dà yì 和【大意】dà · yì。形同音同而在意义上需要分别处理的，不分立条目，在原条目上用“⊖⊖⊖……”注明。如：【分别】⊖……

⊖……。【转机】⊖……⊖……。

5. 多字条目不止一条的,依第二字的拼音字母次序排列,第二字相同的,依第三字排列,以此类推。

二、字形和词形

6. 单字条目所收录的汉字形体以现在通行的规范字形为标准,不收录繁体字和异体字。

7. (1)以《第一批异形词整理表》中的推荐词形立目,并予以释义,释文后加“也作……”;在同一字头下的非推荐词形不再出条,不在同一字头下的非推荐词形若出条,只注明“见”推荐词形。如:【惨淡】……也作惨澹,“惨澹”不再出条;又如:【掺和】……也作搀和,【搀和】也出条,但只释为“见[掺和]”。(2)国家标准未作规定的,以推荐词形立目并予以释义,释文后加“也作……”;在同一字头下的非推荐词形不再出条,不在同一字头下的非推荐词形出条,只注明“同”推荐词形。如:【淳朴】……也作纯朴,【纯朴】出条,但只释为“同‘淳朴’”。

8. 书面中儿化的词,在词目中加缩小的“儿”,在本注音后直接加“r”。口语中儿化的词,在释义前加“(～儿)”,在本注音后不加“r”。如“【拔尖儿】bájiānr……”“【下边】xià·bian(～儿)……”。汉语拼音后加“(～儿)”,表示适合所有义项,义项序号后加“(～儿)”,表示只适合此义项。

三、注音

9. 全部条目(除字母词外)都用规范的汉语拼音字

母注音,按四声标调。

10. 有异读的字、词,一律按《普通话异读词审音表》审定的读音注音。传统上有两种读音,且都较通行,酌收两音,以“又音”标明,不另立字头。

11. 条目中的轻声字,只注音而不标调号,但在注音前加“·”。如“【咱们】zán·men”。

12. 多音字、同形异音义词目在全部释义完毕之后,另起行加“另见……”注明其他读音。

13. 复音词的注音以连写为原则;词组、成语按词分写。

14. 复音词的注音中,音节界限有可能混淆的,加隔音符号(’)。

15. 专名和姓氏注音,第一个字母大写。当某一个义项是专名或姓氏时,采用如下标法:包 bāo ①……② (Bāo)[名]姓。

四、释义

16. 分析意义以现代汉语为标准,不详列古义。

17. 一般条目中,标“〈书〉”表示书面语中的文言词语;标“〈口〉”表示口语词语;标“〈方〉”表示方言词语;标“〈外〉”表示外来词语;标“〈古〉”表示古代用法的词语。上述符号适用于整个条目各个义项的,标在第一个义项之前;只适用于个别义项的,标在有关义项序号之后。

18. 某些单字条目仅带一个复音词,在释文中注明“见下”,这个复音词另起行,单立条目。

19. 音、义完全相同,只有字形不同的字,一般只在通常使用的字形下注明释义,而在其他字形下用“同‘……’”表示。

20. 音译词语一般附注外文,如:【啤酒】……[啤,英 beer];【芭蕾舞】……[法 ballet]。“英、法”等字表示语种。

21. 条目随义项逐条标注词性。分别用“〔名〕、〔动〕、〔形〕、〔数〕、〔量〕、〔代〕、〔副〕、〔介〕、〔连〕、〔助〕、〔叹〕、〔拟〕”表示。如该词性适合所有义项时,标在第一个义项之前;只适用于个别义项时,标在相关义项序号之后。

22. 在成语、俗语、惯用语后分别标注〈成〉、〈俗〉、〈惯〉。

23. 例词或例句中遇本条目或本条目中的一个单字词或词素时,用“~”代替。不止一例时,例与例之间用“|”隔开。

目 录

前言	1
凡例	3
汉语拼音音节索引	7
新旧字形对照表	14
部首检字表	15
(一) 部首目录	15
(二) 检字表	17
(三) 难检字笔画索引	62
正文	1~1116
附录	1117~1148
西文字母开头的词语	1117
汉语拼音方案	1122
我国法定计量单位简表	1125
五笔字型输入法	1130
我国历史朝代公元对照简表	1135
我国的主要山脉、河流、湖泊	1136
我国省、自治区、特别行政区、直辖市简表	1140

我国少数民族名称表	1142
中外重要节日简表	1145
二十四节气表	1148
元素周期表	后环衬

汉语拼音音节索引

(右边的号码是词典正文的页码)

A		bà	14	bèng	34	bù	57	chà	76	chí	100
		• ba	15	bī	35	C		chāi	77	chǐ	101
ā	1	bāi	15	bí	35			chái	78	chì	102
á	1	bái	15	bǐ	35	cā	62	chān	78	chōng	103
ǎ	1	bǎi	16	bì	37	cāi	62	chán	78	chóng	105
à	1	bài	17	biān	40	cái	62	chǎn	79	chǒng	106
• a	2	bān	17	biǎn	42	cǎi	64	chàn	80	chòng	106
āi	2	bǎn	19	biàn	42	cài	65	chāng	81	chōu	106
ái	3	bàn	20	biāo	44	cān	65	cháng	81	chóu	107
ǎi	3	bāng	21	biǎo	45	cán	66	chǎng	83	chǒu	108
ài	3	bǎng	21	biào	46	cǎn	67	chàng	84	chòu	109
ān	4	bàng	22	biē	46	càn	67	chāo	85	chū	109
ǎn	6	bāo	22	bié	47	cāng	68	cháo	87	chú	111
àn	6	báo	24	biě	47	cáng	69	chǎo	88	chǔ	112
āng	7	bǎo	24	biè	47	cāo	69	chē	88	chù	114
áng	8	bào	26	bīn	47	cáo	70	chě	89	chuāi	115
àng	8	bēi	28	bìn	48	cǎo	70	chè	89	chuǎi	115
āo	8	běi	29	bīng	49	cè	71	chēn	90	chuài	115
áo	8	bèi	30	bǐng	49	cēn	72	chén	90	chuān	115
ǎo	9	• bei	31	bìng	50	cén	72	chèn	93	chuán	116
ào	9	bēn	32	bō	51	cēng	72	• chen	93	chuǎn	117
B		běn	32	bó	53	céng	72	chēng	93	chuàn	117
		bèn	33	bǒ	55	cèng	73	chéng	94	chuāng	118
bā	11	bēng	33	bò	55	chā	73	chěng	98	chuáng	118
bá	12	béng	34	• bo	55	chá	74	chèng	98	chuǎng	118
bǎ	13	běng	34	bǔ	55	chǎ	76	chī	99	chuàng	119

8 汉语拼音音节索引

汉语拼音音节索引

chuī 119	dǎ 138	diào 181	ě 210	fèng 244	gèn 283
chuí 120	dà 141	diē 183	è 210	fó 245	gēng 284
chūn 120	• da 144	dié 184	ēn 212	fǒu 245	gěng 285
chún 121	dāi 144	dīng 185	èn 212	fū 246	gèng 286
chǔn 122	dǎi 145	dǐng 186	ér 212	fú 247	gōng 286
chuō 122	dài 145	dìng 187	ěr 213	fǔ 251	gǒng 292
chuò 123	dān 148	diū 188	èr 214	fù 253	gòng 292
cī 123	dǎn 150	dōng 189			gōu 294
cí 123	dàn 151	dǒng 190	F	G	gǒu 296
cǐ 126	dāng 153	dòng 190	fā 216	gā 259	gòu 296
cì 126	dǎng 154	dōu 192	fá 217	gá 259	gū 297
cōng 127	dàng 155	dǒu 193	fǎ 218	gǎ 259	gǔ 300
cóng 128	dāo 157	dòu 194	fà 219	gà 260	gù 303
còu 128	dáo 157	dū 195	fān 219	gāi 260	guā 305
cū 129	dǎo 157	dú 195	fán 221	gǎi 260	guǎ 306
cù 129	dào 160	dǔ 197	fǎn 222	gài 261	guà 307
cuān 130	dē 162	dù 198	fàn 224	gān 262	guāi 308
cuán 130	dé 163	duān 199	fāng 225	gǎn 265	guǎi 308
cuàn 130	• de 164	duǎn 200	fáng 227	gàn 267	guài 308
cuī 131	dēi 164	duàn 200	fǎng 228	gāng 268	guān 309
cuǐ 131	děi 164	duī 201	fàng 229	gǎng 270	guǎn 311
cuì 131	dēng 164	duì 202	fēi 230	gàng 270	guàn 313
cūn 132	děng 166	dūn 204	fěi 232	gāo 271	guāng 314
cún 132	dèng 166	dǔn 205	fèi 233	gǎo 273	guǎng 315
cǔn 133	dī 167	dùn 205	fēn 235	gào 274	guàng 316
cùn 133	dí 168	duō 206	fén 237	gē 275	guī 316
cuō 133	dǐ 170	duó 206	fēn 238	gè 281	guǐ 319
cuó 134	dì 171	duǒ 207	fèn 238	gē 280	guì 320
cuò 134	diān 174	duò 207	fēng 239	gěi 282	gǔn 321
	diǎn 175		féng 244	gēn 282	gùn 322
	diàn 176	E	fěng 244	gèn 283	guō 322
dā 136	diào 181	ē 209			guó 323
dá 137	diǎo 181	é 209			guǒ 324
					guò 325

H		hǒng 353	J		jiù 457	kēng 487	là 505
		hòng 353			jū 458	kōng 487	• la 506
hā 327		hóu 353	jī 390		jú 459	kǒng 488	lái 506
há 327		hǒu 354	jí 395		jǔ 460	kòng 489	lài 507
hǎ 327		hòu 354	jǐ 399		jù 461	kōu 489	lán 508
hà 327		hū 356	jì 400		juān 464	kǒu 490	lǎn 509
hāi 328		hú 357	jiā 405		juǎn 464	kòu 491	làn 510
hái 328		hǔ 359	jiá 409		juàn 464	kū 492	lāng 510
hǎi 329		hù 360	jiǎ 409		juē 465	kǔ 493	láng 511
hài 330		huā 362	jià 410		jué 465	kù 493	lǎng 511
hān 331		huá 363	jiān 411		juè 468	kuā 494	làng 512
hán 331		huà 364	jiǎn 415		jūn 469	kuǎ 494	lāo 512
hǎn 333		huái 366	jiàn 417		jùn 470	kuà 494	láo 512
hàn 333		huài 367	jiāng 421	K		kuǎi 495	lǎo 513
hāng 335		huān 368	jiǎng 422			kuài 495	lào 514
háng 335		huán 368	jiàng 423	kā 471		kuān 496	lè 515
hàng 336		huǎn 370	jiāo 424	kǎ 471		kuǎn 497	• le 515
hāo 336		huàn 370	jiáo 428	kāi 472		kuāng 497	lēi 516
háo 337		huāng 372	jiǎo 428	kǎi 474		kuáng 498	léi 516
hǎo 338		huáng 373	jiào 430	kài 474		kuàng 498	lěi 517
hào 339		huǎng 375	jiē 432	kān 475		kuī 499	lèi 517
hē 341		huàng 375	jié 435	kǎn 476		kuí 500	lēng 518
hé 341		huī 376	jiě 438	kàn 476		kuǐ 500	léng 518
hè 346		huí 377	jiè 439	kāng 477		kuì 501	lěng 518
hēi 347		huǐ 379	jīn 441	káng 477		kūn 501	lèng 519
hén 348		huì 380	jǐn 443	kàng 478		kǔn 502	lī 519
hěn 348		hūn 383	jìn 445	kǎo 479		kùn 502	lí 519
hèn 348		hún 384	jīng 448	kào 480		kuò 503	lǐ 521
hēng 348		hùn 384	jǐng 451	kē 480			lì 522
héng 349		huō 385	jìng 453	ké 482		L	• li 526
hèng 350		huó 385	jiǒng 455	kě 482		lā 504	liǎ 527
hōng 350		huǒ 386	jiū 455	kè 484		lá 505	lián 527
hóng 351		huò 387	jiǔ 456	kěn 486		lǎ 505	liǎn 529

liàn	529	lù	551	mào	571	mō	592	nè	609	nòng	620
liáng	530	lǔ	553	• me	572	mó	592	• ne	609	nú	620
liǎng	531	lǚ	553	méi	572	mǒ	594	něi	609	nǚ	620
liàng	531	lù	554	měi	574	mò	594	nèi	609	nù	620
liāo	532	luán	555	mèi	575	mōu	597	nèn	610	nǚ	621
liáo	532	luǎn	556	mēn	576	móu	597	néng	610	nuǎn	621
liǎo	534	luàn	556	mén	576	mǒu	598	ng	610	nüè	621
liào	534	lùè	556	mèn	577	mú	598	ng	610	nuó	622
liē	535	lūn	556	• men	577	mǔ	598	ng	611	nuò	622
liě	535	lún	556	mēng	577	mù	599	nī	611		
liè	535	lùn	557	méng	577			ní	611		
līn	536	luō	558	měng	579			nǐ	611		
lín	536	luó	558	mèng	579			nì	612		
lǐn	538	luǒ	559	mī	580	nā	602	niān	613		
lìn	538	luò	559	mí	580	ná	602	nián	613		
líng	538			mǐ	582	nǎ	602	niǎn	614		
lǐng	541			mì	582	nà	603	niàn	614		
lìng	542			mián	583	• na	604	niáng	614		
liū	542	mā	562	miǎn	584	nǎi	604	niàng	614		
liú	543	má	562	miàn	585	nài	604	niǎo	615		
liǔ	545	mǎ	563	miào	586	nán	605	niào	615		
liù	545	mà	564	miáo	586	nǎn	606	niē	615		
lōng	546	• ma	564	miǎo	586	nàn	606	niè	615		
lóng	546	mái	564	miào	587	nāng	606	nín	616		
lǒng	547	mǎi	565	miē	587	náng	607	níng	616		
lòng	547	mài	565	miè	587	nǎng	607	nǐng	617		
lōu	548	mán	566	mín	588	nàng	607	nìng	617		
lóu	548	mǎn	566	mǐn	588	nāo	607	niū	617		
lǒu	548	màn	567	míng	589	náo	607	niú	617		
lòu	549	máng	568	mǐng	591	nǎo	608	niǔ	618		
• lou	549	mǎng	569	mìng	592	nào	608	niù	618		
lū	549	māo	569	miù	592	né	608	nóng	618		
lú	550	máo	569								
lǔ	550	mǎo	570								

O

ō	623
ó	623
ò	623
ōu	623
ǒu	624
òu	624

P

pā	625
pá	625
pà	625
pāi	626
pái	626
pǎi	627
pài	627
pān	628
pán	628
pàn	629
pāng	630
páng	630

pàng 631	pìn 648	qiāo 678	qún 704	ruò 717	shǎng 734
pāo 631	pīng 649	qiáo 679			shàng 734
páo 632	píng 649	qiǎo 680	R	S	•shang 736
pǎo 632	pō 651	qiào 681	rán 705	sā 719	shāo 736
pào 633	pó 652	qiē 681	rǎn 705	sǎ 719	sháo 737
pēi 633	pǒ 652	qié 682	rāng 706	sà 720	shǎo 737
péi 633	pò 652	qiě 682	ráng 706	sāi 720	shào 738
pèi 634	pōu 654	qiè 682	rǎng 706	sài 720	shē 738
pēn 635	póu 654	qīn 683	ràng 706	sān 721	shé 739
pén 635	pǒu 654	qín 684	ráo 707	sǎn 721	shě 739
pèn 636	pū 654	qǐn 686	rǎo 707	sàn 722	shè 739
pēng 636	pú 655	qìn 686	rào 707	sāng 722	shéi 741
péng 636	pǔ 656	qīng 686	rě 707	sǎng 723	shēn 742
pěng 637	pù 657	qíng 689	rè 707	sàng 723	shén 744
pèng 637		qǐng 690	rén 708	sāo 723	shěn 745
pī 638	Q	qìng 691	rěn 709	sǎo 723	shèn 745
pí 639	qī 658	qióng 691	rèn 709	sào 724	shēng 746
pǐ 641	qí 660	qiū 692	rēng 710	sè 724	shéng 749
pì 641	qǐ 663	qiú 693	réng 711	sēn 725	shěng 749
piān 642	qì 666	qū 694	rì 711	sēng 725	shèng 749
pián 643	qiā 668	qú 696	róng 711	shā 725	shī 751
piàn 644	qiǎ 668	qǔ 697	rǒng 713	shá 727	shí 753
piāo 644	qià 669	qù 698	róu 713	shǎ 727	shǐ 756
piáo 645	qiān 669	quān 699	ròu 714	shà 727	shì 757
piǎo 645	qián 671	quán 699	rú 714	shāi 728	• shi 763
piào 646	qiǎn 673	quǎn 701	rǔ 715	shǎi 728	shōu 763
piē 646	qiàn 674	quàn 701	rù 715	shài 728	shóu 764
piě 647	qiāng 675	quē 702	ruǎn 716	shān 728	shǒu 764
pīn 647	qiáng 676	qué 702	ruǐ 716	shǎn 730	shòu 766
pín 647	qiǎng 677	què 702	ruì 716	shàn 731	shū 767
pǐn 648	qiàng 678	qūn 704	rùn 717	shāng 732	shú 770

12 汉语拼音音节索引

shǔ 770	suān 790	tè 810	tuán 832	wéi 849	xiāng 886
shù 772	suàn 790	téng 810	tuī 833	wěi 851	xiáng 888
shuā 774	suī 791	tī 811	tuí 834	wèi 853	xiǎng 889
shuǎ 774	suí 791	tí 811	tuǐ 834	wēn 856	xiàng 890
shuà 774	suǐ 792	tǐ 813	tuì 834	wén 856	xiāo 891
shuāi 774	suì 792	tì 814	tūn 835	wěn 858	xiáo 894
shuǎi 775	sūn 793	tiān 814	tún 835	wèn 858	xiǎo 894
shuài 775	sǔn 793	tián 815	tùn 836	wēng 859	xiào 895
shuān 775	suō 794	tiǎn 816	tuō 836	wěng 859	xiē 897
shuàn 776	suǒ 795	tiāo 817	tuó 837	wèng 859	xié 898
shuāng 776	T	tiáo 817	tuǒ 837	wō 859	xiě 900
shuǎng 776		tiǎo 818	tuò 838	wǒ 860	xiè 900
shuí 777		tiào 819	W	wò 860	xīn 902
shuǐ 777	tā 797	tiē 819		wū 861	xìn 905
shuì 778	tǎ 797	tiě 820		wú 862	xīng 906
shǔn 778	tà 798	tiè 820	wā 839	wǔ 864	xíng 908
shùn 779	tāi 798	tiè 820	wá 839	wù 866	xǐng 910
shuō 779	tái 799	tīng 820	wǎ 839	X	xìng 910
shuò 780	tǎi 800	tíng 821	wà 839		xìng 910
sī 781	tài 800	tǐng 822	• wa 840		xiōng 911
sǐ 783	tān 801	tōng 822	wāi 840	xī 868	xióng 912
sì 783	tán 802	tóng 824	wǎi 840	xí 872	xiū 913
sōng 785	tǎn 803	tǒng 826	wài 840	xǐ 873	xiǔ 915
sǒng 786	tàn 804	tòng 827	wān 841	xì 874	xiù 915
sòng 786	tāng 805	tōu 827	wán 842	xiā 876	xū 916
sōu 787	táng 805	tóu 827	wǎn 843	xiá 876	xú 918
sǒu 787	tǎng 807	tòu 829	wàn 844	xià 877	xǔ 918
sòu 787	tàng 807	tū 829	wāng 845	• xia 879	xù 919
sū 787	tāo 807	tú 830	wáng 845	xiān 879	• xu 920
sú 788	táo 808	tǔ 831	wǎng 845	xián 881	xuān 921
sù 788	tǎo 809	tù 832	wàng 846	xiǎn 882	xuán 922
	tào 809	tuān 832	wēi 847	xiàn 883	xuǎn 923